Công ty:Cổ phần Cấp nước Yên Thành
Kỳ:6T đầu năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**6.476.825.169**	**5.890.836.949**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.120.346.626**	**1.008.890.393**
1. Tiền	111		1.120.346.626	1.008.890.393
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.089.753.425**	**3.559.258.564**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.089.753.425	3.559.258.564
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**449.512.264**	**660.202.196**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		484.611.485	673.414.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.458.459	30.345.503
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-43.557.680	-43.557.680
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**789.050.641**	**567.087.483**
1. Hàng tồn kho	141		789.050.641	567.087.483
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.162.213**	**95.398.313**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.162.213	79.742.395
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			15.655.918
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	**200**		**20.687.112.720**	**21.141.484.016**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		**20.598.946.946**	**21.038.616.601**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.569.908.385	21.038.616.601
- Nguyên giá	222		41.234.440.678	41.134.840.678
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-20.664.532.293	-20.096.224.077
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		29.038.561	
- Nguyên giá	228		30.039.891	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1.001.330	

OPPO A77s

III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**88.165.774**	**102.867.415**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		88.165.774	102.867.415
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
6. Tài sản dài hạn khác	268			
7. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**27.163.937.889**	**27.032.320.965**
C. Nợ Phải trả	**300**		**341.837.648**	**228.136.967**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**341.837.648**	**228.136.967**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		51.101.833	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		63.371.463	
4. Phải trả người lao động	314		163.975.952	127.497.117
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63.338.150	100.589.600
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.250	50.250
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
14. Quỹ dự phòng trả thưởng	354			
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**26.822.100.241**	**26.804.183.998**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**26.822.100.241**	**26.804.183.998**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		29.750.030.000	29.750.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.750.030.000	29.750.030.000

OPPO A77s

- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.927.929.759	-2.945.846.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.945.846.002	-2.959.601.316
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.916.243	13.755.314
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**27.163.937.889**	**27.032.320.965**

Yên Thành, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập	Giám Đốc
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Trung Tuấn

OPPO A77s

Công ty:Cổ phần Cấp nước Yên Thành
Kỳ:6T đầu năm 2026

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH-HN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.717.745.592	7.372.450.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**3.717.745.592**	**7.372.450.001**
4. Giá vốn hàng bán	11		2.771.945.935	5.496.823.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		945.799.657	**1.875.626.540**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		90.983.807	113.054.764
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.032.937.458	2.033.630.766
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	**30**		3.846.006	**-44.949.462**
12. Thu nhập khác	31		17.754.850	58.704.776
13. Chi phí khác	32		15.021	
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		17.739.829	**58.704.776**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		21.585.835	**13.755.314**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.669.592	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		17.916.243	**13.755.314**
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		6	5
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		6	5

Yên Thành, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Hải

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN THÀNH

Nguyễn Trung Tuấn

Công ty:Cổ phần Cấp nước Yên Thành
Kỳ:6T đầu năm 2026

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.399.895.945	8.043.435.110
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-2.073.852.964	-4.043.233.581
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-1.119.383.660	-2.129.675.859
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.670.905	236.062.850
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-569.723.048	-1.187.370.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**550.967.287**	**919.217.695**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-129.639.891	-1.028.526.304
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạ	22		0	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-1.000.000.000	-3.200.000.000
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		559.258.564	3.100.967.040
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.230.382	102.134.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-439.511.054**	**-1.025.424.722**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		0	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu c	32		0	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		111.456.233	-106.207.027
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.008.890.393	1.115.097.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1.120.346.626**	**1.008.890.393**

Yên Thành, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập	Giám Đốc
Nguyễn Thị Xuân Hải	Nguyễn Trung Tuấn

OPPO A77s

Công ty: Cổ phần Cấp nước Yên Thành
Kỳ:6T Đầu năm 2026

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết min	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	**110**			
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	**111**			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	**112**			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	**120**			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**121**			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn	**122**			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	**130**			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	**131**			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	**132**			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	**140**			
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	**141**			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	**142**			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	**143**			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	**144**			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	**150**			
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	**151**			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	**152**			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	**153**			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu ch	**154**			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	**155**			
6. Nợ phải trả quá hạn	**156**			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSN	**157**		**-15.655.918**	**57.011.554**
8. Vốn điều lệ	**200**		**29.750.030.000**	**29.750.030.000**
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	**300**		**521.284.708**	**729.346.541**
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	**310**		521.284.708	729.346.541
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	**330**			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NS	**350**			
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	**351**		**442.257.327**	**802.014.013**
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	**352**			
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyê	**360**		**63.371.463**	**-15.655.918**
12. Tổng quỹ lương	**622**		**1.119.383.660**	**2.129.675.859**
13. Số lao động bình quân (người)	**610**		**18**	**19**
14. Tiền lương bình quân người/năm	**623**		62.187.981	112.088.203

Yên Thành, ngày 08 tháng 07 năm 2026

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Hải

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC YÊN THÀNH

Nguyễn Trung Tuấn

OPPO A77s